

NHÌN LẠI HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC SO VỚI CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP KHÁC

NGUYỄN THỊ CÀNH*

Bài viết tập trung phân tích đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhà nước so với các loại hình doanh nghiệp khác (doanh nghiệp dân doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài) qua một số chỉ tiêu hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính. Mục tiêu nghiên cứu là xác định vai trò, vị trí của các khu vực kinh tế, loại hình doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước dựa trên các tiêu chí đóng góp GDP và hiệu quả hoạt động. Kết quả phân tích sẽ đưa ra những điểm mạnh và các hạn chế của từng khu vực doanh nghiệp, từ đó đề xuất một số gợi ý mang tính giải pháp nhằm tái cấu trúc lại doanh nghiệp nhà nước để nâng cao hiệu quả hoạt động. Số liệu sử dụng trong bài viết là số liệu thứ cấp từ Niên giám thống kê VN 2000-2012 và kết quả Tổng điều tra doanh nghiệp từ năm 2006-2009 của Tổng cục Thống kê. Phương pháp phân tích là mô tả thống kê và so sánh các chỉ số hiệu quả kinh tế - xã hội và hiệu quả tài chính.

Từ khóa: Khu vực kinh tế nhà nước, khu vực kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế FDI, doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp dân doanh, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

1. Tổng quan về loại hình doanh nghiệp, khu vực kinh tế

Theo Luật pháp hiện hành, VN có các loại doanh nghiệp (DN) sau đây:

(1) DN 100% vốn nhà nước hoạt động theo DN nhà nước trước đây và Luật DN hiện nay.

(2) DN tư nhân trong nước - là các DN được thành lập theo luật DN tư nhân, nay là luật DN. DN tư nhân là đơn vị kinh doanh có mức vốn không thấp hơn vốn pháp định, do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của DN (tức là chịu trách nhiệm vô hạn của người chủ đối với mọi hoạt động của DN).

(3) Công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần - là các DN được thành lập theo luật công ty nay là luật DN, trong đó các thành viên (là các cá nhân, tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế, tổ chức chính trị - xã hội) cùng góp vốn, cùng chia nhau lợi nhuận, cùng chịu lỗ tương ứng với phần vốn góp và chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi phần vốn của mình góp vào công ty.

(4) Công ty cổ phần gồm công ty cổ phần có cổ phần nhà nước (các DN nhà nước cổ phần hoá)

(5) DN hợp tác xã thành lập theo Luật Hợp tác xã.

(6) DN có vốn đầu tư nước ngoài gồm công ty liên doanh giữa công ty nước ngoài và DN trong nước (Nhà nước hoặc tư nhân) và công ty 100% vốn nước ngoài.

Theo thống kê hiện hành và để cho tiện phân tích so sánh, các loại DN trên được chia làm ba nhóm gồm:

(1) Nhóm DN nhà nước gồm 100% vốn nhà nước, viết tắt là DNNN;

(2) Nhóm các DN ngoài nhà nước gồm các DN tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần các loại và hợp tác xã. Trong bài viết này, tác giả gọi chung nhóm này là DN ngoài nhà nước hay DN dân doanh, hay DN tư nhân các loại, viết tắt là DNTN;

(3) Nhóm các DN có vốn đầu tư nước ngoài, viết tắt là DN FDI.

Theo số liệu rà soát DN đầu năm 2012 của Tổng cục Thống kê, thì tổng số DN tính đến thời điểm ngày 01/01/2012 trên phạm vi cả nước tồn tại về mặt pháp lý là 541.103 DN, trong đó có 92.710 DN không thể xác minh được. Vì vậy, tổng số DN của toàn bộ nền kinh tế là 448.393 DN. Số lượng DN theo loại hình được phản ánh trong bảng dưới đây.

Bảng 1. Số lượng DN cả nước tại thời điểm ngày 01/01/2012

Loại DN	Tổng số	Chia ra		
		DNNN	DNTN	DN FDI
Tổng số	541.103	4.715	524.076	12.312
Tổng số loại trừ số DN không thể xác minh	448.393	4.505	432.559	11.329
1. DN thực tế đang hoạt động SXKD	375.732	3.807	362.540	9.385
2. DN đã đăng ký nhưng chưa HĐ	1.7547	26	16.505	1.016
3. DN tạm ngừng SXKD	23.689	35	23.422	232
4. DN chờ giải thể	31.425	637	30.092	696
5. DN không xác minh được	92.710	210	91.517	983

Nguồn: Tổng cục Thống kê, 2012

Trên giác độ vĩ mô đóng góp của các khu vực kinh tế vào GDP, tài liệu thống kê chia làm 3 khu vực kinh tế sau: kinh tế nhà nước (KTNN); kinh tế ngoài nhà nước: tập thể, tư nhân, cá thể (KTNNN); và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài (KT FDI). Trong bài viết này, tác giả sử dụng thuật ngữ KTTN thay cho KTNNN.

Kinh tế nhà nước có khái niệm rộng hơn DNNN. KTTN là những đối tượng, tổ chức kinh tế mà Nhà nước là người sở hữu. Ở VN, theo Hiến pháp và luật pháp hiện hành thì Nhà nước xã hội chủ nghĩa VN vừa là chủ sở hữu các DNNN, sở hữu một phần nhiều hay ít các DN liên doanh có vốn đầu tư nước ngoài hay có vốn đầu tư của tư nhân trong nước, vừa là sở hữu tài nguyên (rừng, biển, hầm mỏ, khoáng sản) và đất đai. Ngoài ra, Nhà nước còn có một hệ thống các cơ quan công quyền hiện đang quản lý

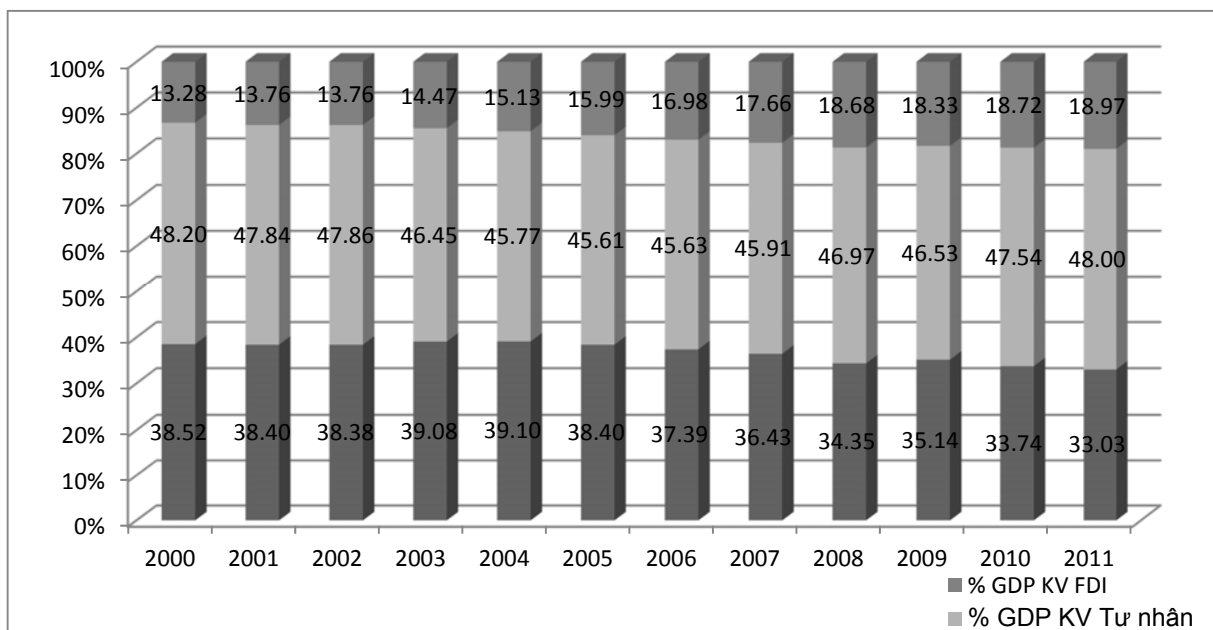
một số lượng lớn tài sản của Nhà nước: như nhà ở các loại, đường sá, cầu cống, các công trình đô thị... Tóm lại, KTTN là thành phần kinh tế do Nhà nước làm chủ sở hữu bao gồm những tài nguyên, kết cấu hạ tầng, ngân sách nhà nước (NSNN), và các tổ chức kinh tế... Như vậy, các đóng góp vào GDP của khu vực KTTN không phải chỉ có DNNN. Trong thống kê GDP hiện hành, khu vực KTTN bao gồm các DNNN, các cơ quan công quyền và các đơn vị hành chính sự nghiệp.

Hình 1 phản ánh mức đóng góp GDP hay cơ cấu GDP của ba khu vực kinh tế theo hình thức sở hữu hay gọi là thành phần kinh tế cho giai đoạn 2000-2011.

Theo Hình 1, thì cơ cấu kinh tế khu vực KTTN đang có xu hướng giảm dần, từ chiếm trên 38,5% GDP năm 2000, xuống còn 33% năm 2011. Ngược lại, Khu vực KT FDI có tỉ trọng GDP tăng từ 13,28% năm 2000 lên 18,97% năm 2011. Khu vực kinh tế tư nhân có tỉ trọng GDP dao động khoảng gần 46% đến trên 48%.

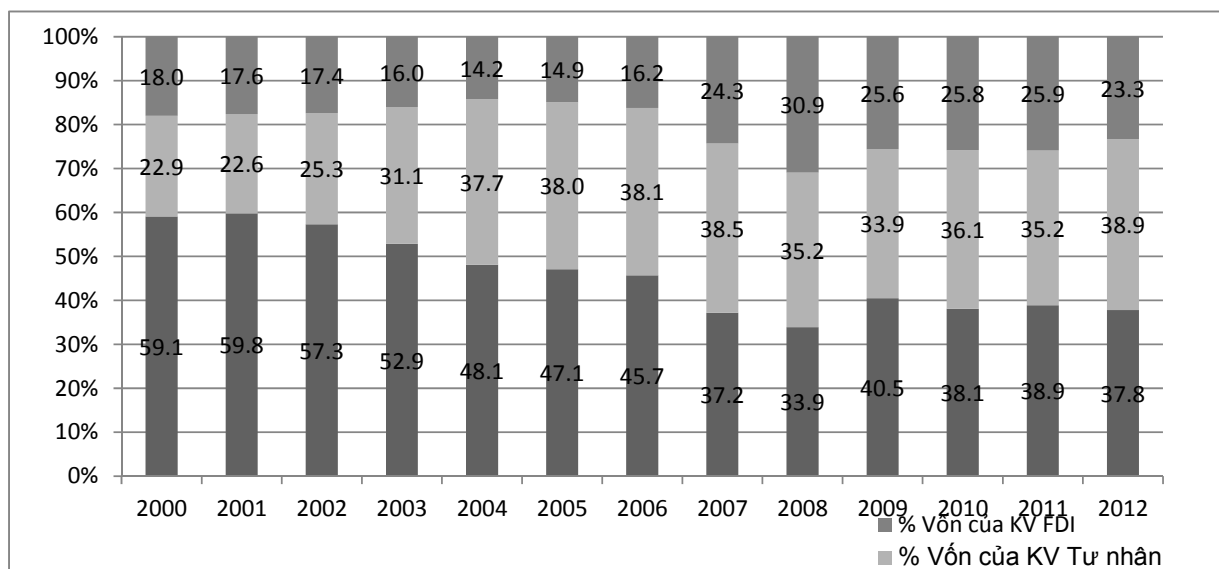
Cơ cấu vốn của ba khu vực kinh tế theo hình thức sở hữu cũng có xu hướng chuyển dịch cùng chiều như cơ cấu GDP. Hình 2 mô tả xu hướng chuyển cơ cấu vốn đầu tư của ba khu vực kinh tế theo hình thức sở hữu giai đoạn 2000-2012. Theo đó, tỉ trọng vốn đầu tư của khu vực KTTN giảm đáng kể từ trên 59% năm 2000, xuống còn 37,8% năm 2012. Ngược lại, tỉ trọng vốn đầu tư của khu vực KTTN tăng đáng kể, từ 22,9% năm 2000, lên 38,9% năm 2012. Khu vực KT FDI tỉ trọng vốn đầu tư cũng có xu hướng tăng, từ 18% năm 2000, lên 23,3% năm 2012.

Nếu so sánh cơ cấu GDP với cơ cấu vốn thì khu vực KTTN là hiệu quả nhất (tỉ trọng GDP luôn cao hơn tỉ trọng vốn đầu tư), Khu vực KT FDI kém hiệu quả hơn (tỉ trọng vốn đầu tư cao hơn tỉ trọng GDP) và khu vực KTTN là kém hiệu quả nhất (tỉ trọng vốn đầu tư cao hơn nhiều so với GDP). Song, có vẻ như khu vực KTTN hiệu quả đang được cải thiện (tỉ trọng GDP giảm với tốc độ thấp hơn nhiều so với tốc độ giảm tỉ trọng vốn đầu tư). Tuy nhiên, nếu tính theo tổng tài sản thì khu vực KTTN hiệu quả kém xa so với khu vực KTTN và khu vực KT FDI. Theo thống kê chưa đầy đủ, thì khu vực KTTN nắm tổng tài sản (kể cả hầm mỏ, tài sản công...) ước chiếm



Hình 1. Cơ cấu GDP theo khu vực thành phần kinh tế giai đoạn 2000-2011

Nguồn: Niên giám thống kê VN, 2012



Hình 2. Cơ cấu vốn đầu tư theo khu vực thành phần kinh tế giai đoạn 2000-2012

Nguồn: Niên giám thống kê VN và Báo cáo của Chính phủ năm 2012

gần 70% tổng tài sản quốc gia (số liệu năm 2005) nhưng chỉ tạo ra 33%-38% GDP.

Một chỉ tiêu trên giác độ vĩ mô thể hiện vai trò của các khu vực kinh tế nữa là mức đóng góp cho tăng trưởng kinh tế của các khu vực kinh tế. Hình 3 biểu diễn tốc độ tăng trưởng GDP của VN giai đoạn 2000-2012 và mức đóng góp của từng khu vực kinh tế.

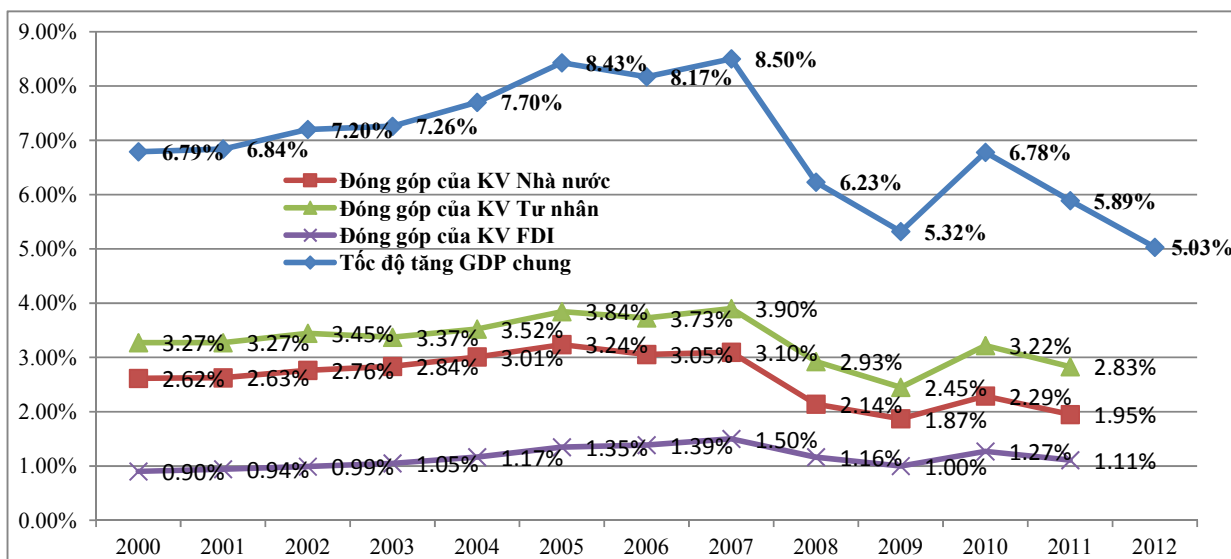
Kinh tế VN qua hơn một thập niên với tốc độ tăng trưởng tăng dần, từ cuối thập niên 90 của thế kỷ trước đến đỉnh điểm là năm 2007 (8,5%). Từ năm 2008, do tác động của khủng hoảng tài chính quốc tế, tốc độ tăng trưởng kinh tế VN bắt đầu tuột dốc, tốc độ tăng trưởng giảm xuống 6,23% và đến năm 2012 giảm chỉ còn 5,03%. Tuy nhiên, riêng khu vực KTTN luôn giữ mức đóng góp cao (3,9% năm 2007) và trên dưới 3% trong tốc độ tăng trưởng chung trong các năm gần đây. Khu vực KT FDI dù mức đóng góp vào tốc độ tăng trưởng chung còn khiêm tốn so với hai khu vực KTTN và KTNN, nhưng xu hướng đang tăng dần, với mức đóng góp trên 1% trong các năm gần đây. Ngược lại, mức đóng góp vào tốc độ tăng trưởng chung của khu vực KTNN đang có xu hướng giảm dần, từ trên 3% trước đây, xuống dưới 2% hiện nay.

2. Hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế - xã hội của các DNNN

Phân tích hiệu quả tài chính và hiệu quả kinh tế xã hội của các DN trong bài viết này, tác giả sử dụng một số tỉ số gồm: (1) tỉ suất lợi nhuận trước thuế trên vốn sản xuất kinh doanh (SXKD); (2) tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu; (3) hệ số nợ trên vốn chủ sở hữu; (4) mức đóng góp cho NSNN trên một đồng doanh thu thuần; và (5) mức đầu tư vốn cho một chỗ việc làm.

Nguồn số liệu phục vụ phân tích dựa vào kết quả tổng điều tra DN của Tổng cục Thống kê trong các năm từ năm 2006 đến năm 2009, số liệu thu thập qua báo cáo tài chính vào ngày 31/12 hàng năm, cho các năm từ 2005 đến 2008 (do Tổng cục Thống kê tiến hành Tổng điều tra DN 5 năm một lần, nên đến nay số liệu tài chính mới có đến năm 2008). Bảng 2 dưới đây phản ánh số DN điều tra phân theo loại DN, tổng số vốn SXKD và quy mô vốn SXKD bình quân cho một DN.

Theo số liệu Bảng 2 thì số lượng DN từ các cuộc tổng điều tra tăng lên mỗi năm, trong đó số lượng DNTN chiếm phần lớn và có xu hướng tăng dần (từ trên 90% đến trên 95% tổng số DN điều tra), số lượng DNNN và DNTN chiếm tỉ trọng nhỏ, trong đó



Hình 3. Đóng góp tăng trưởng GDP của các khu vực thành phần kinh tế giai đoạn 2000-2012

Nguồn: Niên giám thống kê VN và Báo cáo của Chính phủ năm 2012

Bảng 2. Số DN được điều tra, tổng số vốn SXKD, và quy mô vốn bình quân DN theo năm tài chính (2005-2008)

Loại DN	2005	2006	2007	2008
1. Tổng số DN, trong đó:	112.950	131.318	155.771	205.689
1.1. DNNN	4.086	3.706	3.494	3.287
1.2. DNTN	105.167	123.392	147.316	196.776
1.3. DN FDI	3.697	4.220	4.961	5.626
2. Tổng vốn SXKD (tỉ đồng), trong đó:	2.671.651	3.381.616	4.827.918	6.335.827
2.1. DNNN	1.444.948	1.742.171	2.151.136	2.526.050
2.2. DNTN	698.739	983.988	1.824.125	2.723.008
2.3. DN FDI	527.964	655.456	852.657	1.086.769
3. Quy mô vốn bình quân (tỉ đồng/DN)	23,65	25,75	30,99	30,80
3.1. DNNN	353,63	470,09	615,67	768,50
3.2. DNTN	6,64	7,97	12,38	13,84
3.3. DN FDI	142,81	155,32	171,87	193,17

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Số liệu điều tra DN (2000-2009), trang 3, trang 144

số lượng DN FDI cũng có xu hướng tăng lên qua các năm, ngược lại số lượng DNNN đang có xu hướng giảm dần. Quy mô vốn SXKD bình quân cho một DN đang có xu hướng tăng dần ở tất cả các loại DN. Tuy nhiên, DNNN có quy vốn bình quân tăng nhanh và lớn nhất, lớn gần 25 lần so với quy mô vốn bình quân chung, lớn hơn 4 lần so với quy mô vốn bình quân của DN FDI và hơn 55,5 lần so với quy mô vốn bình quân của DNTN (theo năm 2008). Điều này cho thấy DNNN giảm về số lượng DN, nhưng tăng về quy mô do sáp nhập các DNNN nhỏ, hình thành các tổng công ty, tập đoàn KTNN lớn trong những năm qua.

Dựa vào số liệu điều tra DN về vốn, doanh thu thuần, lợi nhuận trước thuế, có thể tính hiệu quả tài chính qua tỉ suất lợi nhuận trên vốn và tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu của các loại DN theo Bảng 3. Xét trên chỉ tiêu về tỉ suất lợi nhuận trên vốn SXKD và doanh thu thuần, thì các tỉ suất lợi nhuận này của các DN trong nước đều thấp hơn tỉ suất lợi nhuận bình quân chung và thấp hơn gần 3 lần tỉ suất lợi nhuận của các DN FDI. Tỉ suất lợi nhuận trên vốn và doanh thu thuần của các DN đều giảm vào năm 2008, do tác động của khủng hoảng tài chính, điều này cũng làm cho tốc độ tăng trưởng kinh tế VN giảm như đã trình bày ở phần trên. Năm 2005, tỉ suất

lợi nhuận trên vốn bình quân chung là 4,35%, năm 2008 xuống còn 3,34%. Tương tự, tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần bình quân chung năm 2005 là 5,23%, năm 2008 xuống còn 3,98%. Các DN FDI có tỉ suất lợi nhuận trên vốn cao nhất năm 2005 là 11,24%, năm 2008 xuống còn 9,66%; Tỉ số lợi nhuận trên doanh thu thuần của các DN này là 11,82% vào năm 2005 và 10,57% năm 2008. Các DNNN có tỉ suất lợi nhuận bình quân trên vốn năm 2005 là 3,21%, năm 2008 xuống còn 2,77%, tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần của DNNN là 5,4% năm 2005 và 5,18% năm 2008. Các DN khu vực KTNN có quy mô vốn quá nhỏ, có hiệu quả tài chính thấp. Cụ thể năm 2005, tỉ suất lợi nhuận trên vốn và trên doanh thu thuần của nhóm DN này tương ứng là 1,49% và 1,21%, đến năm 2008 là 1,34% và 1,28%. Giải thích cho hiệu quả tài chính quá thấp của các DNTN là do quy mô vốn quá nhỏ, bình quân từ trên 6 tỉ đến trên 13 tỉ đồng trên một DN, và do đó, việc tiếp cận vốn ngân hàng của các DN này thường gặp nhiều khó khăn. Số liệu điều tra chọn mẫu các DN nhỏ và vừa của tác giả cho thấy, vốn vay ngân hàng của các DN nhỏ và vừa chỉ chiếm trên dưới 20% tổng nguồn vốn. Một mặt, quy mô vốn nhỏ khó có năng lực tài chính để đổi mới công nghệ, nâng cao hiệu quả, mặt khác không tiếp

Bảng 3. Tỉ suất lợi nhuận trên vốn và doanh thu của các loại hình DN giai đoạn 2005-2008)

Chỉ tiêu theo loại DN	2005	2006	2007	2008
1. Tổng vốn (tỉ đồng)	2.671.651	3.381.616	4.827.918	6.335.827
1.1. DNNN	1.444.948	1.742.171	2.151.136	2.526.050
1.2. DNTN	698.739	983.988	1.824.125	2.723.008
1.3. DN FDI	527.964	655.456	852.657	1.086.769
2. Tổng doanh thu thuần (tỉ đồng)	2.221.392	2.743.148	3.566.611	5.315.444
2.1. DNNN	858.798	993.295	1.127.971	1.349.436
2.2. DNTN	860.338	1.142.571	1.679.861	2.973.456
2.3. DN FDI	502.256	607.282	758.779	992.553
3. Tổng lợi nhuận trước thuế (tỉ đồng)	116.209	166.807	222.591	211.432
3.1. DNNN	46.408	60.823	76.268	69.918
3.2. DNTN	10.433	19.822	46.887	36.566
3.3. DN FDI	59.368	86.162	99.437	104.948
4. Tỉ suất lợi nhuận trên vốn, % (3/1)	4,35	4,93	4,61	3,34
4.1. DNNN	3,21	3,49	3,55	2,77
4.2. DNTN	1,49	2,01	2,57	1,34
4.3. DN FDI	11,24	13,15	11,66	9,66
5. Tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu % (3/2)	5,23	6,08	6,24	3,98
5.1. DNNN	5,40	6,12	6,76	5,18
5.2. DNTN	1,21	1,73	2,79	1,23
5.3. DN FDI	11,82	14,19	13,10	10,57

Nguồn: Tổng cục thống kê - Số liệu điều tra DN (2000-2009), trang 118-124

cận được nguồn vốn ngân hàng, các DN quy mô nhỏ phải đi vay nguồn vốn tín dụng phi chính thức với lãi suất quá cao, chi phí vốn cao là yếu tố làm giảm hiệu quả tài chính.

Ngược lại với DNTN, quy mô vốn bình quân của DNNN lớn hơn 4 lần quy mô vốn bình quân của các DN FDI, tại sao tỉ suất lợi nhuận của DNNN lại thấp hơn gần 3 lần các DN FDI? Có thể hiệu quả tài chính thấp của các DNNN liên quan đến vấn đề quản lý và sử dụng nợ? Không có thông tin về hệ số nợ cho từng loại hình DN, nhưng số liệu về nợ theo ngành kinh tế dưới đây đã phần nào phản ánh tình hình nợ của khu vực DNNN.

Bảng 4 phản ánh hệ số nợ theo ngành. Theo Bảng 4, những ngành có hệ số nợ cao từ 1,2 đến 3,6 năm 2008 và từ gần 1,4 đến 4,72 năm 2011 gồm các ngành xây lắp, xi măng, than, điện, thép. Đây là

những ngành hiện nay chủ yếu là do DNNN nắm giữ. Tỉ lệ nợ cao, buộc các DN phải trả chi phí lãi vay cao làm giảm lợi nhuận. Vay nợ nhiều, quản lý nợ kém gây thất thoát làm tăng nợ xấu, tăng rủi ro cho cả người cho vay và người đi vay, suy cho cùng làm suy giảm hiệu quả của nền kinh tế. Nguyên nhân khác làm cho DNNN kém hiệu quả hơn DN FDI là do DNNN chưa có cơ chế tuyển chọn giám đốc, tuyển dụng người tài. Giám đốc và người quản lý DNNN đa số là do bổ nhiệm, thiếu năng lực quản lý. Hơn nữa, do sở hữu chung, quen được bao cấp, với tâm lý ỷ lại, thiếu cơ chế giám sát dẫn đến các biểu hiện tiêu cực trong kinh doanh như đầu tư dàn trải, tham nhũng....

Ngoài chỉ tiêu hiệu quả tài chính của các DN nêu trên, dưới đây sẽ xem xét một số chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế - xã hội đó là mức đóng góp NSNN trên một

Bảng 4. Hệ số nợ theo ngành giai đoạn (2008-2011)

Ngành	2008	2009	2010	2011
Thép	1,18	1,70	1,70	1,81
Điện	1,27	1,09	1,11	1,37
Than	2,61	1,62	1,66	1,74
Xi măng	3,26	3,76	4,17	4,72
BDS	1,27	1,44	1,33	1,58
Xây dựng xây lắp	3,60	3,47	3,37	3,64
Hàng tiêu dùng	0,62	0,57	0,67	0,63
Nông, lâm, ngư nghiệp	0,73	0,80	0,86	0,90
Toàn ngành	1,46	1,50	1,54	1,59

Nguồn: Nguyễn Quang Thái, Hội Kinh tế VN, Tổng cục Thống kê, năm 2012

Bảng 5. Một số chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế - xã hội của các DN (2005-2008)

Chỉ tiêu theo loại DN	2005	2006	2007	2008
1. Tổng số lao động (người), trong đó:	6.237.396	6.715.166	7.382.160	8.154.850
1.1. DNNN	2.037.660	1.899.937	1.763.117	1.634.500
1.2. DNTN	2.979.120	3.369.855	3.933.182	4.690.857
2.3. DN FDI	1.220.616	1.445.374	1.685.861	1.829.493
2. Đóng góp NSNN (Thuế, phí các loại-Tỉ đồng)	161.611	191.888	219.804	289.182
2.1. DNNN	67.635	72.174	82.372	80.048
2.2. DNTN	29.991	33.993	58.403	90.495
2.3. DN FDI	63.985	85.721	79.029	118.640
3. Mức đóng góp ngân sách trên đồng doanh thu	0,07	0,07	0,06	0,05
3.1. DNNN	0,08	0,07	0,07	0,06
3.2. DNTN	0,03	0,03	0,03	0,03
3.3. DN FDI	0,13	0,14	0,10	0,12
4. Mức đóng góp NSNN trên 1 lao động (Tỉ đồng)	0,026	0,029	0,030	0,035
4.1. DNNN	0,033	0,038	0,047	0,049
4.2. DNTN	0,010	0,010	0,015	0,019
4.3. DN FDI	0,052	0,059	0,047	0,065
5. Mức vốn tạo việc làm cho 1 lao động (Tỉ đồng)	0,428	0,504	0,654	0,777
5.1. DNNN	0,709	0,917	1,220	1,545
5.2. DNTN	0,235	0,292	0,464	0,580
5.3. DN FDI	0,433	0,453	0,506	0,594

Nguồn: Tổng cục Thống kê, Số liệu điều tra DN (2000-2009), trang 118-124

đồng doanh thu thuần, mức vốn để tạo ra một chỗ làm việc cho người lao động.

Bảng 5 phản ánh các chỉ tiêu trên. Xét mức đóng góp NSNN gồm các loại thuế và các loại phí do các DN đã đóng góp. Chỉ số tính toán trong Bảng 5 là mức đóng góp so với một đồng doanh thu thuần mà DN tạo ra. Số liệu Bảng 5 cho thấy, mức đóng góp cho NSNN so với một đồng doanh thu cũng giảm dần, tính bình quân chung cho tất cả các DN, từ 0,07 (tức 7 đồng trên 100 đồng doanh thu) năm 2005, xuống còn 0,05 (5 đồng trên 100 đồng doanh thu) năm 2008. Trong đó, mức đóng góp cao nhất là DN FDI, đóng góp 0,13 đồng trên một đồng doanh thu năm 2005, 0,12 đồng trên một đồng doanh thu năm 2008. Mức đóng góp NSNN trên một đồng doanh thu của các DNNN cao thứ hai, 0,08 đồng trên một đồng doanh thu năm 2005, và 0,06 đồng trên một đồng doanh thu năm 2008. Các DNTN có mức đóng góp cho NSNN so với một đồng doanh thu là thấp nhất và ổn định trong 4 năm, mức đóng góp NSNN của các DN này là 0,03 đồng trên một đồng doanh thu tạo ra.

Tuy nhiên, xét trên tiêu chí tạo việc làm, thì các DNTN có đóng góp tạo ra nhiều việc làm, số lao động thu hút vào các DN này ngày càng tăng, mức vốn cho một việc làm nhỏ so với khu vực DNNN và DN FDI. Mức vốn cho một việc làm của các DNTN từ trên 230 triệu đồng năm 2005 lên 580 triệu năm 2008. Kể đến là các DN FDI, mức đầu tư cho một chỗ làm việc từ 433 triệu đồng năm 2005, lên 594 triệu năm 2008. Khu vực DNNN đầu tư thâm dụng vốn lớn cho một chỗ làm việc, từ 709 triệu đồng năm 2005, lên 1,545 tỉ đồng cho một chỗ làm việc năm 2008, cao gần bằng 3 lần so với các DNTN và DN FDI. Điều này cho thấy các DNNN hiện chiếm hữu phần lớn các ngành thâm dụng vốn như điện, than, xi măng, xây lắp, những ngành này cũng đang có hệ số nợ quá cao.

3. Nhận xét chung và đề xuất một số giải pháp

Từ các phân tích trên, có thể đưa ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, trên giác độ chỉ số kinh tế vĩ mô các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả hoạt động thể hiện qua đóng góp vào GDP và tốc độ tăng trưởng GDP

chung so với vốn đầu tư và tài sản nắm giữ của các khu vực kinh tế, cho thấy khu vực KTTN đang có tỉ trọng GDP, và đóng góp vào tốc độ tăng trưởng GDP giảm dần, nhỏ hơn nhiều so với khu vực KTTN, trong khi tỉ trọng vốn và tài sản của khu vực KTTN nắm giữ cao so với các khu vực kinh tế còn lại. Điều này cho thấy khu vực KTTN là kém hiệu quả so với các khu vực kinh tế khác.

Thứ hai, đứng trên giác độ hiệu quả kinh tế - xã hội, khu vực DNNN có hiệu quả kém hơn khu vực DNTN và DN FDI về mức độ tạo việc làm, và kém hơn DN FDI về đóng góp NSNN so với một đồng doanh thu thuần mà DN tạo ra.

Thứ ba, về hiệu quả tài chính qua các chỉ số tỉ suất lợi nhuận trên vốn và tỉ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần, các DNNN có tỉ suất lợi nhuận cao hơn DNTN, nhưng thấp hơn DN FDI. Lý do DNNN có tỉ suất lợi nhuận cao hơn DNTN trong khi mức đóng góp GDP so với vốn đầu tư của khu vực KTTN cao hơn khu vực KTTN, là do phần điều tra DN, khu vực KTTN chỉ tính các DN đăng kí theo Luật DN mà không bao gồm các đơn vị kinh doanh cá thể, trong khi tính trên tổng thể GDP, và vốn đầu tư xã hội có đóng góp của khu vực kinh doanh cá thể.

Từ các nhận định trên, tác giả gợi ý một số giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động cho các DN:

Thứ nhất, là giải pháp cho DNNN. Có thể nói, khu vực KTTN hiện còn giữ tỉ trọng cao về GDP (trên 33%), nhưng hiệu quả hoạt động chưa cao và ngày càng bộc lộ các yếu kém. Tuy nhìn trên một số chỉ tiêu thì khu vực KTTN thể hiện dường như có hiệu quả cao hơn khu vực KTTN (mức đóng thuế cao hơn, suất sinh lời trên vốn bình quân ở một số lĩnh vực cao hơn...), song về thực chất phải xem xét lại. Vì phần lớn tài sản là đất đai, nhà xưởng, lợi thế địa điểm kinh doanh là do DNNN nắm giữ chưa được vốn hoá toàn bộ, trên toàn cục thì các chỉ tiêu về đóng góp GDP, đóng góp ngân sách của khu vực DNNN đang có xu hướng giảm dần về tỉ trọng. Điều đó cũng có nghĩa là khu vực KTTN cũng sẽ mất dần vai trò chủ đạo về vị trí quy mô của mình.

Kinh nghiệm của nhiều nước trên thế giới cũng cho thấy khu vực kinh tế công - KTTN thường kém hiệu quả hơn khu vực KTTN. Lý do chủ yếu là người chủ sở hữu và người kinh doanh không phải là một. Khu vực công do sở hữu chung của Nhà nước

nên khi những người sử dụng đồng vốn không phải là vốn của mình sẽ không có ý thức tính toán bằng việc sử dụng đồng vốn của chính họ. Một nguyên nhân nữa là các DNNN vẫn còn chịu thói quen được bao cấp và độc quyền nên tính năng động ít hơn các công ty tư nhân. Để giảm được mâu thuẫn này nhằm nâng cao hiệu quả của khu vực KTNN đã xuất hiện một loại hình công ty có sở hữu đan xen (sở hữu cộng đồng) có vốn nhà nước. Vì vậy, trên thế giới vào thập niên 80, nhiều nước đã đồng loạt nổi lên phong trào tư nhân hoá các DNNN. Tùy vào tính chất ngành nghề mà vai trò chủ đạo của Nhà nước thể hiện trong mỗi công ty sẽ khác nhau như kiểm soát nhiều hay ít bằng cách không chế tỉ lệ vốn nhiều hay ít tại các công ty.

Lý thuyết kinh tế học phúc lợi cũng đã cho biết sự can thiệp của Nhà nước khi: (1) có thất bại của thị trường; (2) có thông tin bất cân xứng, đặc biệt trong môi trường rủi ro cao; (3) có ngoại tác; và (4) có hàng hoá công (ví dụ: cơ sở hạ tầng tài chính, các thể chế hỗ trợ thị trường khác). Với những lý do trên, Nhà nước phải có vai trò trong kiến tạo thị trường, tạo môi trường kinh doanh bình đẳng cho các bên tham gia thị trường. Điều đó có nghĩa là vai trò của Nhà nước phải được thể hiện bằng việc tạo ra một hành lang pháp lý công bằng và có hiệu lực tạo cho thị trường hoạt động hiệu quả.

Tái cấu trúc DNNN là một trong ba lĩnh vực ưu tiên tái cơ cấu trong 5 năm tới đã được xác định tại Hội nghị lần thứ Ba, Ban chấp hành Trung ương Khoá XI (10/10/2011). Từ lý thuyết và kinh nghiệm thực tế nêu trên, có hai vấn đề đặt ra cho nền kinh tế VN, đó là: phải xem lại vai trò chủ đạo của KTNN như thế nào và mức độ can thiệp của Chính phủ đến đâu trong định hướng tái cấu trúc DNNN sắp tới. Điều này có nghĩa phải định hướng lại lĩnh vực mà Nhà nước cần đầu tư. Những hàng hoá không tồn tại thị trường hoặc thị trường không hiệu quả thường tư nhân không tham gia, đó là hàng hoá và dịch vụ công như an ninh, quốc phòng, cơ sở hạ tầng như cầu cống đường sá... Như vậy vai trò chủ đạo của KTNN là phải cung cấp hàng hoá này không phải vì mục tiêu sinh lời mà vì mục tiêu xã hội hay lợi ích xã hội. Như vậy, ở đây sẽ xuất hiện hai loại tổ chức KTNN: (1) Loại tổ chức kinh tế ra đời vì mục tiêu chính là lợi ích xã hội - Loại tổ chức kinh tế này có

mục tiêu tồn tại phi lợi nhuận; (2) Loại DN ra đời vì mục tiêu kinh doanh (kiếm lời) lấy lợi nhuận làm mục tiêu chính. Tức là Nhà nước với tư cách là người chủ kinh doanh, mà hiện nay phần lớn các đơn vị DNNN đang làm.

Với quan điểm trên, hướng tổ chức lại hay tái cấu trúc lại khu vực DNNN là Nhà nước tập trung đầu tư cho loại hình kinh tế thứ nhất và đa dạng hoá sở hữu loại thứ hai. Đa dạng hoá các loại hình sở hữu và định hướng lại mức độ tham gia của khu vực KTNN đối với loại thứ hai.

Biện pháp để nâng cao hiệu quả của các DNNN là cần thúc đẩy cổ phần hoá và đa dạng hoá sở hữu các DNNN, phù hợp với hướng hội nhập quốc tế về chuyển dịch hình thức sở hữu hình thành loại sở hữu cộng đồng dựa trên các chủ thể sở hữu cụ thể khác nhau. Quá trình chuyển hoá hình thức sở hữu của các DN, sẽ tạo nên một loại cộng đồng sở hữu phức tạp hoá, bao gồm nhiều loại sở hữu trong một cộng đồng sở hữu. Ví dụ, trong một công ty cổ phần gồm có cổ phần của Nhà nước, của các cá nhân, của nhiều công ty. Một khi thị trường tài chính phát triển, thì cơ cấu sở hữu đó sẽ chuyển dịch và tự điều chỉnh. Ở giai đoạn này, Nhà nước sẽ can thiệp vào quá trình chuyển dịch đó bằng nhiều công cụ, kể cả việc sử dụng các chứng khoán của Nhà nước. Gần 20 năm thực hiện chính sách cổ phần hoá, VN đã thực hiện gần 2.000 DNNN cổ phần hoá, hoạt động theo cơ chế công ty cổ phần. Tuy nhiên, những DNNN cổ phần hoá đa số là có quy mô vốn nhỏ dưới 50 tỉ đồng chiếm 57%, trên 50 tỉ đồng chiếm 43%. Mặt khác, Nhà nước vẫn còn giữ phần lớn cổ phần trong các công ty này, đồng thời một phần là cổ phần của cán bộ công nhân viên trong công ty, chỉ có một phần nhỏ bán ra bên ngoài nên bộ máy quản lý, con người quản lý hầu như chưa được thay đổi nhiều và hiệu quả của các DNNN cổ phần hoá chưa cao như mong muốn. Phần lớn các DNNN 100% vốn nhà nước là những tập đoàn, tổng công ty lớn được tập trung vốn quá lớn và tỉ lệ nợ cao (chiếm 51% GDP) gồm cả nợ vay trong và ngoài nước, cả nợ do Nhà nước bảo lãnh. Như vậy, để nâng cao hiệu quả cho khu vực DNNN, trong hướng tái cấu trúc lại, Nhà nước cần mạnh dạn thay đổi cấu trúc vốn theo cơ cấu các loại cổ phần, trong đó có cổ đông tư nhân trong và ngoài nước tham gia để có thể

thay đổi cấu trúc bộ máy, cơ chế tuyển dụng theo hướng quản lý có hiệu quả hơn. Nếu thu hút được các cổ đông tư nhân, đồng nghĩa với việc có thể chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu (hình thức bán nợ) để xử lý vấn đề nợ xấu.

Thứ hai, giải pháp cho DNTN. Với đặc thù đa số là DN nhỏ, ưu thế của loại DN này là tạo công ăn việc làm cho người lao động và đang có xu hướng đóng vai trò “chủ đạo” về tỉ trọng GDP. Tuy nhiên, hiệu quả tài chính của DN này còn thấp so với DNNN và DN FDI. Như đã nêu ở trên, nguyên nhân kém hiệu quả của DNTN là do quy mô vốn nhỏ, khó tiếp cận được nguồn vốn chính thức từ ngân hàng, các DNTN phải vay tín dụng phi chính thức để giải quyết tình trạng thiếu vốn với lãi suất cao, rủi ro cao. Để nâng cao hiệu quả tài chính, các DN này cần phải nâng cao năng lực tài chính để có khả năng cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập và toàn cầu hoá. Quy mô vốn quá nhỏ, và khó tiếp cận nguồn vốn ngân hàng để tăng vốn đầu tư theo chiều sâu, nâng cao chất lượng sản phẩm để cạnh tranh trên thị trường. Để khắc phục tình trạng thiếu vốn hiện nay, một mặt, bản thân các DNTN phải có chiến lược đầu tư phù hợp với khả năng quản lý của mình, không đầu tư dàn trải; mặt khác, Nhà nước cần tạo hành lang pháp lý bình đẳng cho các loại DN, ổn định vĩ mô, phát triển thị trường vốn, hạ lãi suất để các DN nhỏ có thể tiếp cận được các nguồn vốn chính thức ngân hàng, giảm nguồn tín dụng phi chính thức, giảm chi phí vay với lãi suất cao.

Thứ ba, giải pháp cho DN FDI. Qua số liệu thống kê và điều tra DN nêu trên, có vẻ như các DN FDI đang chiếm ưu thế về hiệu quả tài chính, lẫn hiệu quả kinh tế - xã hội. Tuy nhiên, gần đây có nhiều ý kiến cho rằng các DN FDI đang có dấu hiệu

chuyển giá để trốn thuế trên phạm vi rộng. Chuyển giá là biểu hiện làm tăng chi phí đầu vào (mua hàng từ công ty thành viên trong tập đoàn hoặc từ công ty mẹ) và giảm giá đầu ra (bán hàng cho công ty mẹ hoặc công ty thành viên trong tập đoàn). Mục tiêu chuyển giá là để giảm lợi nhuận, giảm nghĩa vụ nộp thuế thu nhập DN. Tuy nhiên, thực tế số liệu thống kê và điều tra DN cho thấy mức đóng góp NSNN trên một đồng doanh thu của khu vực DN FDI ngoài là cao hơn khu vực DNNN và DNTN trong nước. Điều này có nghĩa là các DN FDI có mức đóng góp về thuế gián thu (thuế VAT, thuế xuất nhập khẩu) và các loại phí cao, trong khi thuế thu nhập DN thấp. Như vậy, giải pháp cho các DN FDI là làm sao tăng được hiệu quả xã hội hay trách nhiệm xã hội của họ thông qua việc giảm các hành vi chuyển giá, nâng cao mức đóng thuế thu nhập DN. Để giảm được hành vi chuyển giá, Nhà nước cần đưa ra phương thức hạch toán phù hợp với thông lệ quốc tế, một mặt tăng cường thanh tra, kiểm toán với loại DN này■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Tổng cục Thống kê (2012), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2012*.
Bộ Kế hoạch & Đầu tư, Tổng cục Thống kê (2011), *Tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và năm 2011*.
Nguyễn Quang Thái (2012), Tổng cục Thống kê, *Hệ số nợ theo lĩnh vực*, Hà Nội, 2012.
Tổng cục Thống kê (2012), *Báo cáo kết quả rà soát số lượng DN năm 2012*.
Tổng cục Thống kê (2010), *DN VN 9 năm đầu thế kỷ 21*, NXB Thống kê, Hà Nội.
Vũ Quang Việt - Chuyên gia thống kê, Liên Hiệp Quốc (11/2012), *Nợ công, nợ ngân hàng của VN được hé mở*, Washington DC.
Website: Báo điện tử Đảng cộng sản VN (www.cpv.org.vn), Tổng cục Thống kê (www.gso.gov.vn).